

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 421/BC-SYT ngày 05/10/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột tại Tờ trình số 1135/TTr-BVTP ngày 12/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột, với số tiền **29.960.167.100 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn một trăm đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột (Bên mời thầu) tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận 

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT (XTn 07b).



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
*(Kèm theo Quyết định số **2005** /QĐ-UBND ngày **09** / **10** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

[illegible]

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**
(Kèm theo Quyết định số **2005** /QĐ-UBND ngày **09** / **10** /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	520	520.000
2	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	8.800	8.800.000
3	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.260	1.260.000
4	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.600	12.800	20.480.000
5	Isofluran	1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	20	530.000	10.600.000
6	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	60.800	6.080.000
7	Levobupivacain	4	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	84.000	42.000.000
8	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Keo bột (nhũ dịch) phun, xịt trên da	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	159.000	15.900.000
9	Lidocain + epinephrin	1	36mg; 18,13mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	6.000	13.466	80.796.000
10	Lidocain + epinephrin	4	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	4.410	8.820.000
11	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	18.900	18.900.000
12	Morphin (sulfat)	1	10mg/ml (dạng muối)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	600	27.930	16.758.000
13	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	25.270	7.581.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
14	Sevofluran	1	250ml	Đường hô hấp, khí dung	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	50	1.560.000	78.000.000
15	Rocuronium Bromid	1	10mg/ml, 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	240	47.500	11.400.000
16	Diclofenac	5	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2.000	11.550	23.100.000
17	Diclofenac	4	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	5.000	791	3.955.000
18	Etoricoxib	3	90 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.000	40.000.000
19	Ibuprofen	4	100mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	4.500	22.500.000
20	Ketoprofen	1	2,5g/100g gel, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	47.500	4.750.000
21	Loxoprofen	3	60mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	10.000	2.600	26.000.000
22	Meloxicam	3	7,5mg	Uống	Viên	Viên	55.000	177	9.735.000
23	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml;100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	10.200	10.200.000
24	Paracetamol (acetaminophen)	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	500	1.600	800.000
25	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.100	31.000.000
26	Paracetamol + diphenhydramin	4	500mg+25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	720	14.400.000
27	Paracetamol + Ibuprofen	2	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	380	11.400.000
28	Paracetamol + methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.050	61.000.000
29	Paracetamol + Tramadol	2	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.310	23.100.000
30	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	500	19.488	9.744.000
31	Tenoxicam	4	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	450	13.500.000
32	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.750	70.000.000
33	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	60.000	272	16.320.000
34	Glucosamin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.500	105.000.000
35	Glucosamin	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	2.200	44.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
36	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200đơn vị USP)	Uống	Viên	Viên	140.000	620	86.800.000
37	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.400	96.000.000
38	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	84	4.200.000
39	Cetirizin	3	10mg	Uống	Viên	viên	80.000	400	32.000.000
40	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	150.000	743	111.450.000
41	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	160.000	350	56.000.000
42	Desloratadin	4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	20.000	2.600	52.000.000
43	Desloratadin	4	2,5mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	200	58.170	11.634.000
44	Desloratadin	4	2,5mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	600	14.994	8.996.400
45	Diphenhydramin (hydroclorid)	4	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	1.200	504	604.800
46	Adrenalin/Epinephrin	4	1mg/1ml; 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	100	25.000	2.500.000
47	Fexofenadin	3	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	1.890	56.700.000
48	Levocetirizin	4	2,5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	3.000	5.800	17.400.000
49	Loratadin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.000	60.000.000
50	Loratadin	4	5mg/ 5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	18.000	18.000.000
51	Promethazin hydroclorid	4	25mg/ml x 4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	200	30.000	6.000.000
52	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	1.000	57.750	57.750.000
53	Ephedrin	1	30mg/10ml; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	500	103.950	51.975.000
54	Ephedrin	1	30mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	82.500	41.250.000
55	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	29.400	1.470.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
56	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	26.000	2.600.000
57	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	4mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	36.000	1.800.000
58	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	7.000	525	3.675.000
59	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	65.000	210	13.650.000
60	Pregabalin	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	630	6.300.000
61	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên	viên	5.000	1.323	6.615.000
62	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.800	1.800.000
63	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	2.600	26.000.000
64	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	1000 mg + 62,5 mg	Uống	Viên	Viên	15.000	15.900	238.500.000
65	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	7.500	375.000.000
66	Amoxicilin + Acid clavulanic	1	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	10.670	320.100.000
67	Amoxicilin + acid clavulanic	2	(500mg + 125mg);1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	9.680	48.400.000
68	Amoxicilin + acid clavulanic	4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.202	88.080.000
69	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	10.000	9.450	94.500.000
70	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 0,2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	36.500	73.000.000
71	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	10.000	8.200	82.000.000
72	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	62.000	124.000.000
73	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	10.700	10.700.000
74	Cefotaxim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	40.000	5.980	239.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
75	Cefoxitin	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.000	18.375	91.875.000
76	Ceftazidim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.000	10.374	51.870.000
77	Ceftizoxim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	43.000	43.000.000
78	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	6.594	65.940.000
79	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống/Gói	5.000	7.329	36.645.000
80	Piperacilin + tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống/Gói	500	69.993	34.996.500
81	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35mg+ 100.000IU+ 10mg; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống/Gói	3.500	37.000	129.500.000
82	Tobramycin	2	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống/Gói	2.100	27.993	58.785.300
83	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống/Gói	2.100	35.000	73.500.000
84	Tinidazol	2	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.050	26.250.000
85	Cefoperazon + sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	76.500	76.500.000
86	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.260	25.200.000
87	Spiramycin	3	3.000.000IU	Uống	Viên	Viên	10.000	7.000	70.000.000
88	Spiramycin + Metronidazol	1	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.800	34.000.000
89	Ciprofloxacin	1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	6.000	8.600	51.600.000
90	Ciprofloxacin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	815	48.900.000
91	Ciprofloxacin	4	15mg	Nhỏ tai/nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	1.980	3.960.000
92	Levofloxacin	4	5mg/ml; 10ml	Nhỏ tai/nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	60.000	12.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
93	Levofloxacin	4	500mg/100ml, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	14.994	1.499.400
94	Moxifloxacin	4	5mg/ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	65.000	26.000.000
95	Ofloxacin	1	0,3%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	300	74.530	22.359.000
96	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	4	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	20.000	427	8.540.000
97	Tetracyclin hydroclorid	4	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	250	3.300	825.000
98	Aciclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	848	16.960.000
99	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	4.000	4.000.000
100	Clotrimazol	4	0,5mg/ml, 100ml	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	67.935	13.587.000
101	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg+6,4mg)/10g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	14.700	2.940.000
102	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	15.000	3.900	58.500.000
103	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	5.000	9.500	47.500.000
104	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	6.800	272.000.000
105	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	6.800	272.000.000
106	Alfuzosin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	5.460	109.200.000
107	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	609	27.405.000
108	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	5	100mg Fe(III)+500mcg	Uống	Viên	Viên	30.000	4.250	127.500.000
109	Phytomenadion (Vitamin K1)	4	10mg/ 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	4.000	1.650	6.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
110	Phytomenadion (Vitamin K1)	4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	1.020	1.020.000
111	Tranexamic acid	4	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	14.000	14.000.000
112	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Túi	20	116.000	2.320.000
113	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	1	6%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Túi/Bịch	50	86.000	4.300.000
114	Erythropoietin	4	4000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Túi/Bịch	11.000	285.000	3.135.000.000
115	Erythropoietin	4	2000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Túi/Bịch	19.000	120.000	2.280.000.000
116	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Túi/Bịch	100	80.283	8.028.300
117	Nicorandil	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.486	69.720.000
118	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500.000	419	209.500.000
119	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	800.000	105	84.000.000
120	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	700	70.000.000
121	Amlodipin + lisinopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000	4.200	63.000.000
122	Candesartan	1	16mg	Uống	Viên	Viên	10.000	6.720	67.200.000
123	Cilnidipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.700	37.000.000
124	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.490	34.900.000
125	Lisinopril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.800	90.000.000
126	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	130.000	704	91.520.000
127	Losartan	3	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.500	45.000.000
128	Losartan + Hydrochlorothiazid	4	100mg + 12,5 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.995	99.750.000
129	Nebivolol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	7.600	60.800.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
130	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	125.000	12.500.000
131	Nicardipin	4	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	85.000	4.250.000
132	Perindopril	2	4mg	Uống	Viên	Viên	90.000	780	70.200.000
133	Perindopril + amlodipin	3	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.250	42.500.000
134	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.600	16.000.000
135	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.268	90.720.000
136	Telmisartan	3	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.255	125.500.000
137	Telmisartan	2	80mg	Uống	Viên	Viên	65.000	1.028	66.820.000
138	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	4	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	625	75.000.000
139	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	10.000	4.200	42.000.000
140	Valsartan	4	40mg	Uống	Viên	viên	23.000	2.740	63.020.000
141	Ivabradin	2	5mg	Uống	Viên	viên	5.000	2.880	14.400.000
142	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên	Viên	600.000	340	204.000.000
143	Atorvastatin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.600	78.000.000
144	Atorvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	300.000	378	113.400.000
145	Fenofibrat	4	145mg	Uống	Viên	viên	50.000	3.150	157.500.000
146	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	4.599	45.990.000
147	Lovastatin	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.200	60.000.000
148	Pravastatin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.134	56.700.000
149	Rosuvastatin	3	10 mg	Uống	Viên	Viên	50.000	750	37.500.000
150	Rosuvastatin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.218	24.360.000
151	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	5	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g); 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	129.000	64.500.000
152	Clobetasol propionat	4	0,05%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	150	31.500	4.725.000
153	Cồn boric	4	3%/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	6.300	1.890.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
154	Fusidic acid	4	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	13.500	6.750.000
155	Mupirocin	4	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	34.000	10.200.000
156	Nước oxy già	4	10TT tương đương 3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	1.890	1.890.000
157	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	(30mg + 0,64mg)/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.700	11.500	31.050.000
158	Iobitridol	1	(65,81g/100ml); 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	10	275.000	2.750.000
159	Povidon iod	4	10%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	800	35.000	28.000.000
160	Povidon iodin	4	10%, 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	26.880	5.376.000
161	Natri clorid	4	0,9%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	110.000	7.875	866.250.000
162	Natri clorid	4	630mg/70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.000	23.380	46.760.000
163	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	9.000	1.390	12.510.000
164	Natri clorid	4	0,9%, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	7.560	1.512.000
165	Furosemid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	45.000	250	11.250.000
166	Famotidin	4	10mg/ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	200	38.850	7.770.000
167	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.395	69.750.000
168	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg+611,76mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	2.835	85.050.000
169	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg+3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	10.000	2.982	29.820.000
170	Magnesi hydroxyd; Hydroxyd nhôm; Simethicon	4	800mg; 800mg; 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	3.900	117.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
171	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	2.940	88.200.000
172	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800mg + 80mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	3.900	117.000.000
173	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	3.990	79.800.000
174	Magnesi hydroxyd; Hydroxyd nhôm; Simethicon	4	(2668+4596+276)mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	3.213	64.260.000
175	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	400mg + 300mg + 30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	2.900	58.000.000
176	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	300.000	145	43.500.000
177	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	2.710	94.850.000
178	Esomeprazol	4	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.000	8.778	8.778.000
179	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	279	41.850.000
180	Domperidon	4	1mg/1ml;30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.200	4.630	10.186.000
181	Metoclopramid	4	5mg/ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	1.040	1.248.000
182	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên	Viên	50.000	515	25.750.000
183	Alverin citrat + simethicon	4	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	820	41.000.000
184	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.050	52.500.000
185	Drotaverin	1	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	5.306	5.306.000
186	Hyoscin butylbromid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.486	104.580.000
187	Hyoscin butylbromid	4	40mg/2ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	14.700	14.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
188	Hyoscin butylbromid	4	20mg/1ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	800	4.095	3.276.000
189	Macrogol	1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	4.275	8.550.000
190	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.500	29.500	73.750.000
191	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	29.999	59.998.000
192	Magnesi sulfat	4	750mg/5ml; 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	3.700	3.700.000
193	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	59.000	5.900.000
194	Bacillus subtilis	4	≥ 10 mũ 8 CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.940	88.200.000
195	Bacillus subtilis	4	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	2.940	88.200.000
196	Bacillus subtilis	4	2 x 10 ⁹ CFU/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	15.000	5.500	82.500.000
197	Bacillus subtilis	4	10 mũ 7 - 10 mũ 8 CFU/250mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.500	60.000.000
198	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	3.360	67.200.000
199	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên	16.500	2.625	43.312.500
200	Kẽm gluconat	4	56mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	3.000	28.600	85.800.000
201	Kẽm gluconat	4	1mg/1ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	8.000	4.500	36.000.000
202	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	2.000	7.350	14.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
203	Kẽm gluconat	4	Kẽm 10mg (dưới dạng Kẽm gluconat 70 mg)	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	18.000	158	2.844.000
204	Lactobacillus acidophilus	4	10 mũ 8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.449	72.450.000
205	Saccharomyces boulardii	4	100mg ($\geq 10^8$ CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	15.000	3.600	54.000.000
206	Diosmin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.000	125.000.000
207	Diosmin	1	600mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.816	102.240.000
208	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	180.000	819	147.420.000
209	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.192	159.600.000
210	Simethicon	4	40mg/ml; 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	1.000	21.000	21.000.000
211	Simethicon	4	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000	285	7.125.000
212	Silymarin	4	167mg	Uống	Viên	Viên	45.000	6.000	270.000.000
213	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	10.000	2.100	21.000.000
214	Trimebutin maleat	2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	630	6.300.000
215	Betamethason	4	0,064%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	300	27.000	8.100.000
216	Dexamethason	4	4mg/ml (dạng muối)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	735	882.000
217	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	2.600	7.728	20.092.800
218	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.070	6.210.000
219	Dapagliflozin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	16.480	82.400.000
220	Gliclazid + Metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.740	93.500.000
221	Glimepirid	4	1mg	Uống	Viên	Viên	200.000	882	176.400.000
222	Glimepirid + metformin	2	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	3.000	150.000.000
223	Glimepirid + metformin	3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	2.600	130.000.000
224	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	500	222.000	111.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
225	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	40IU/ml-10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	500	104.000	52.000.000
226	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	100UI/ml-10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	2.500	56.000	140.000.000
227	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.000	69.000	138.000.000
228	Metformin	5	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	550.000	920	506.000.000
229	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	250.000	1.600	400.000.000
230	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	250.000	1.680	420.000.000
231	Metformin	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120.000	1.900	228.000.000
232	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	60.000	294	17.640.000
233	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	735	44.100.000
234	Thiamazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	525	2.625.000
235	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	220.000	273	60.060.000
236	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	500	1.000	500.000
237	Brinzolamid	1	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/chai/lọ/ống/túi	100	116.700	11.670.000
238	Fluorometholon	1	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	700	26.901	18.830.700
239	Hydroxypropylmethylcellulose	4	0,3%, 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	700	30.000	21.000.000
240	Natri hyaluronat	2	10mg/ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	150	545.000	81.750.000
241	Natri hyaluronat	4	18mg/10ml (21.6mg/12ml); (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	900	39.000	35.100.000
242	Olopatadin hydroclorid	4	2mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	400	88.000	35.200.000
243	Travoprost	1	0,04 mg/ml - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	50	252.300	12.615.000
244	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	2.898	34.776.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
245	Fluticason propionat	4	50mcg / liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống	1.400	96.000	134.400.000
246	Naphazolin	4	0,05%; 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	3.000	2.625	7.875.000
247	Rifamycin	4	200.000IU; 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	200	65.000	13.000.000
248	Carbetocin	4	100mcg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	346.000	34.600.000
249	Oxytocin	4	10IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.000	6.300	25.200.000
250	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Natri hydrocarbonat)	4	(30,5g+ 66g)/1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	15.000	154.875	2.323.125.000
251	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Kali clorid+ Calci clorid.2H2O+ Magnesi clorid.6H2O+ Acid acetic)	4	(161g + 5,5g + 9,7g + 3,7 g + 8,8 g)/1000ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	12.000	154.875	1.858.500.000
252	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.470	14.700.000
253	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	123	12.300.000
254	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	17.000	105	1.785.000
255	Amitriptylin HCL	2	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.450	8.700.000
256	Acetyl leucin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	462	2.310.000
257	Ginkgo biloba	2	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.800	95.000.000
258	Mecobalamin	1	500mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	36.383	72.766.000
259	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	250.000	420	105.000.000
260	Piracetam	4	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	10.000	4.200	42.000.000
261	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	8.000	2.550	20.400.000
262	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	18.155	1.815.500
263	Bambuterol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	335	3.350.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
264	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	90.000	90.000.000
265	Natri montelukast	2	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	966	966.000
266	Natri montelukast	2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	930	930.000
267	Salbutamol sulfat	4	5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	30.000	8.400	252.000.000
268	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	50.000	3.990	199.500.000
269	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	40.000	5.187	207.480.000
270	Salbutamol sulfat	1	2,5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	50.000	4.575	228.750.000
271	Salbutamol	4	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.000	29.965	59.930.000
272	Salbutamol sulphat	1	100mcg/liều; 200 liều	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	300	51.000	15.300.000
273	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.300	12.600	28.980.000
274	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	19.950	1.995.000
275	Ambroxol	4	(30mg/5ml)/50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.000	30.000	60.000.000
276	Ambroxol (hydroclorid)	4	15mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	30.000	1.890	56.700.000
277	Ambroxol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.500	27.000.000
278	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	630	94.500.000
279	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	1.430	28.600.000
280	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	1.000	22.995	22.995.000
281	Carbocistein	4	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.680	16.800.000
282	Codein + terpin hydrat	4	15mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	40.000	618	24.720.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
283	Acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	20.000	3.675	73.500.000
284	Kali clorid	1	10%; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	100	5.500	550.000
285	Kali clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	200	1.057	211.400
286	Natri clorid+kali clorid+natri citrat + glucose khan	4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	60.000	1.050	63.000.000
287	Acid amin*	4	7,2%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	10.000	115.000	1.150.000.000
288	Acid amin*	1	6,1%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	4.000	116.258	465.032.000
289	Acid amin*	1	7%, 250 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	4.000	109.000	436.000.000
290	Acid amin*	1	10%, 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	50	154.035	7.701.750
291	Acid amin*	2	8%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	50	125.000	6.250.000
292	Acid amin + glucose + điện giải (*)	1	(35g+63g+ điện giải)/1000ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	400.000	20.000.000
293	Calci clorid	4	500mg/ 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	885	885.000
294	Glucose	1	5%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.000	20.000	100.000.000
295	Glucose	1	10%/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	27.000	40.500.000
296	Glucose	4	10%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	10.290	12.348.000
297	Glucose	1	5%, 100 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	15.000	7.500.000
298	Glucose	4	30%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	15.435	771.750

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
299	Nhũ dịch lipid	2	20%, 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	150.000	15.000.000
300	Ringer Lactat	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	10.000	8.400	84.000.000
301	Ringer Lactat	1	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.000	19.500	78.000.000
302	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	6.000	6.800	40.800.000
303	Nước cất pha tiêm	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	8.950	8.950.000
304	Calci lactat gluconat + calci carbonat	4	380mg+120mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	2.793	55.860.000
305	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg+125IU	Uống	Viên	viên	70.000	819	57.330.000
306	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	70.000	819	57.330.000
307	Calci lactat	4	300mg	Uống	Viên	Viên	45.000	735	33.075.000
308	Calcitriol	4	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	693	20.790.000
309	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(399mg + 10,77mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	2.982	5.964.000
310	Tricalcium phosphat	4	1,65g/2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	840	8.400.000
311	Vitamin A	4	5000IU	Uống	Viên nang	Viên	3.800	265	1.007.000
312	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	200.000	599	119.800.000
313	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg+250mg+1000mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.239	99.120.000
314	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg+175mg+125mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.197	95.760.000
315	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.150	80.500.000
316	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.239	49.560.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
317	Vitamin B1 + B6 + B12	4	(100mg + 100mg + 1000mcg)/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	13.500	13.500.000
318	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	2.600	52.000.000
319	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	1.800	18.000.000
320	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	150.000	150	22.500.000
321	Vitamin B12	4	1000mcg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	40.000	438	17.520.000
322	Vitamin C	4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	100.000	756	75.600.000
323	Vitamin C	4	100mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	17.640	17.640.000
324	Vitamin D3	4	400IU/0.4ml; 12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	39.480	7.896.000
325	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	30.000	452	13.560.000
326	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	225	11.250.000
Tổng cộng: 326 mặt hàng								29.960.167.100	